

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**YẾU TỐ HƯ TỪ TRONG CÁC BIỂU THỨC DANH HOÁ
THUỘC ẪN DỤ NGỮ PHÁP TRONG TIẾNG VIỆT
(NGỮ LIỆU TRUYỆN THIẾU NHI VIỆT NAM)****NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ* - BUI TRONG NGOAN****

TÓM TẮT: Bài viết của chúng tôi nghiên cứu về vai trò của các yếu tố hư từ trong các biểu thức danh hoá thuộc ẫ dụ ngữ pháp của loại hình ngôn ngữ đơn lập cụ thể qua trường hợp của tiếng Việt - ngôn ngữ không biến đổi hình thái, với nguồn ngữ liệu nghiên cứu là truyện đồng thoại thiếu nhi Việt Nam qua hai tác giả tiêu biểu là Tô Hoài và Võ Quảng. Dựa trên cơ sở lí thuyết về loại hình ngôn ngữ đơn lập và lí thuyết của ngữ pháp chức năng hệ thống, chúng tôi đã phân tích và chứng minh một tiêu loại phụ từ (một trong năm tiêu loại của hư từ) có vai trò rất quan trọng trong việc thể hiện ý nghĩa ngữ pháp của tiếng Việt. Cụ thể, chúng tôi đã tìm ra vai trò trong việc chuyển đổi cấu trúc ngôn bản và vai trò thay đổi cấu trúc ý tưởng, làm cho sự diễn đạt trở nên tinh tế hơn của một tiêu loại hư từ tiếng Việt trong các biểu thức danh hoá thuộc ẫ dụ ngữ pháp.

TỪ KHÓA: yếu tố hư từ; ẫ dụ ngữ pháp; ngôn ngữ học chức năng hệ thống; truyện thiếu nhi Việt Nam.

NHẬN BÀI: 04/03/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/07/2024

1. Mở đầu

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập tiêu biểu, một trong những phương thức ngữ pháp cơ bản đó là sử dụng hư từ như một yếu tố quyết định đặc điểm loại hình. Khác với tiếng Anh - loại hình ngôn ngữ hoà kết, các hư từ trong tiếng Việt có vai trò rất quan trọng trong việc thể hiện ngữ pháp, biểu hiện cụ thể qua các cách danh hoá (chuyển loại các động từ, tính từ sang danh từ). Trong các loại hư từ tiếng Việt (phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ, thán từ, trợ từ), bài viết này đề cập đến tiêu loại hư từ cụ thể là phụ từ. Căn cứ vào bản chất ngữ pháp của các thực từ tiếng Việt mà phụ từ thường đi kèm, có thể chia các phụ từ thành hai nhóm đó là: (1) Phụ từ chuyên đi kèm danh từ (định từ); (2) phụ từ chuyên đi kèm với động từ và tính từ (phó từ). Trong hiện tượng danh hoá, các động từ và tính từ thường sử dụng các phụ từ chuyên đi kèm với danh từ. Đây là một trong những dấu hiệu quan trọng để xác định hiện tượng danh hoá trong tiếng Việt - loại hình ngôn ngữ đơn lập.

Dưới góc nhìn của ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL), ẫ dụ ngữ pháp (ADNP) là một trong những cách sử dụng ngôn ngữ nhằm đáp ứng “nhu cầu chức năng xã hội”. Trong đó, danh hoá là một phương thức tư duy biểu hiện qua ẫ dụ ngữ pháp. Danh hoá cần thiết trong việc tạo ra những sự chuyển loại về mặt từ vựng - ngữ pháp và là nguồn lực then chốt để tạo ra ẫ dụ ngữ pháp (Halliday, 2004). Phương thức danh hoá trong tiếng Anh là sự biến đổi hình thái của từ do đặc điểm của loại hình ngôn ngữ hoà kết. Trong khi đó, danh hoá trong tiếng Việt - loại hình ngôn ngữ đơn lập được thể hiện chủ yếu qua khả năng kết hợp, trong đó có thể khẳng định vai trò không nhỏ của phụ từ. Thế nhưng cho đến nay vẫn ít có công trình và nhà nghiên cứu chỉ ra vai trò của các phụ từ này trong các biểu thức danh hoá thuộc ẫ dụ ngữ pháp dựa trên nguồn ngữ liệu là truyện thiếu nhi Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu ẫ dụ ngữ pháp cụ thể qua tìm hiểu vai trò của của yếu tố hư từ trong thể loại truyện thiếu nhi sẽ giúp chúng ta hình dung về cách lựa chọn ngôn ngữ của các tác giả Việt Nam để phù hợp với tâm lí trẻ thơ, đây là một vấn đề mới mẻ đối với các nhà nghiên cứu.

2. Cơ sở lí thuyết**2.1. Tiếng Việt - loại hình ngôn ngữ đơn lập với phương thức hư từ là một phương thức ngữ pháp cơ bản**

“Loại hình ngôn ngữ là một hệ thống trừu tượng những đặc trưng cơ bản (phổ niệm) nào đó về cơ cấu của ngôn ngữ.” (Lê A - Đỗ Xuân Thảo, 2021, tr.139). Những thuộc tính loại hình được thể hiện ở các phương diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái và các tiếng trong

*Trường Đại học Phạm Văn Đồng; Email: ntba@pdu.edu.vn

**PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; Email: buitrongngoan@gmail.com

nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer là những ví dụ tiêu biểu cho loại hình ngôn ngữ đơn lập. Trong đó tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập tiêu biểu với các đặc điểm cơ bản: từ không gồm căn tố và phụ tố; từ không biến đổi hình thái; tính đơn tiết.

Tiếng Việt sử dụng hư từ như một phương thức ngữ pháp rất cơ bản. Hư từ là những từ không biểu thị ý nghĩa từ vựng mà chuyên biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Từ của tiếng Việt không biến đổi hình thái nên phương thức dùng hư từ để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp là một phương thức ngữ pháp quan trọng của tiếng Việt. Việc sử dụng hay không sử dụng hư từ, sử dụng hư từ này hay hư từ kia đều biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau. Ví dụ: *đã đi # đang đi # sẽ đi...*

Để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp như số, thì, thể,... khác với các loại hình ngôn ngữ hoà kết, tiếng Việt dùng hư từ mà không dùng phụ tố ngữ pháp. Ví dụ: Biểu thị số nhiều, tiếng Việt dùng hư từ “*những*”(những con gà); biểu thị ý nghĩa về “thời, thể”, tiếng Việt dùng các từ: *đã, đang, sẽ...*

2.2. Hư từ tiếng Việt

2.2.1. Những đặc điểm cơ bản của hư từ tiếng Việt

Các đặc điểm cơ bản của hư từ tiếng Việt gồm, theo các nhà ngôn ngữ học như Lê Biên (1999), Bùi Minh Toán (2007), Lê A (2021) có thể khái lược như sau:

- Về ngữ nghĩa, hư từ cũng có ý nghĩa nhưng nghĩa của hư từ không thể liên hệ tới một đối tượng nào trong thực tế. Vì vậy, hư từ không có nghĩa từ vựng, không thực hiện được chức năng định danh. Hư từ chỉ bổ sung một số ý nghĩa ngữ pháp nào đó cho thực từ.

Ví dụ: *Tôi ăn những năm bát cơm.* (“*Những*” bổ sung ý nghĩa tình thái: nhiều, khác với “*Tôi ăn năm bát cơm*” hay “*Tôi ăn có năm bát cơm.*”).

- Về chức năng ngữ pháp, hư từ không đảm nhiệm vai trò thành tố chính trong cấu tạo cụm từ và của câu. Hư từ chỉ đảm nhiệm các chức năng cơ bản sau:

(1) Đi kèm với các thực từ để làm thành tố phụ bổ sung ý nghĩa nào đó cho thực từ. Ví dụ: *rất đẹp, đã đi, đang học, xanh quá, ...*

(2) Dùng biểu thị quan hệ giữa các từ, các cụm từ, các câu. Ví dụ: *mẹ và con; đi hay ở; bút của tôi; ...*

(3) Dùng làm dấu hiệu cho các ý nghĩa tình thái. Ví dụ: *đi nhé!; mát nhỉ?*

Trong các chức năng trên, chức năng (1) gắn liền với các biểu thức danh hoá thuộc ẩn dụ ngữ pháp. Và bài viết này tập trung và làm rõ vai trò (1) của yếu tố hư từ trong các biểu thức danh hoá thuộc ẩn dụ ngữ pháp.

Hư từ tiếng Việt gồm những tiểu loại sau đây: (1) phụ từ; (2) quan hệ từ; (3) trợ từ; (4) thán từ; (5) tình thái từ. Xét trong các biểu thức danh hoá ẩn dụ ngữ pháp thì chỉ có tiểu loại (1) phụ từ là loại hư từ đóng vai trò rất quan trọng trong việc chuyển đổi cấu trúc và nghĩa trong các biểu thức danh hoá ẩn dụ ngữ pháp của tiếng Việt.

2.2.1. Các tiểu loại phụ từ chuyên đi kèm với danh từ tiếng Việt

Căn cứ vào bản chất ngữ pháp của các thực từ mà phụ từ thường đi kèm, có thể chia phụ từ thành hai nhóm: Nhóm (1) Phụ từ chuyên đi kèm danh từ (định từ) và nhóm (2) Phụ từ chuyên đi kèm động từ và tính từ (phó từ). Xét trong các biểu thức danh hoá thuộc ẩn dụ ngữ pháp, chỉ xuất hiện tiểu loại các phụ từ (định từ) chuyên đi kèm với danh từ. Chính vì vậy, bài viết này xoay quanh và làm rõ các tiểu loại và chức năng của nhóm định từ này để làm rõ vai trò của chúng trong các biểu thức danh hoá thuộc ẩn dụ ngữ pháp.

Các từ này làm thành tố phụ trước cho danh từ, chúng làm dấu hiệu cho ý nghĩa về lượng sự vật, nhưng khác với số từ ở điểm chúng không được dùng độc lập để tính, đếm. Có thể phân biệt một số nhóm phụ từ chuyên đi kèm danh từ dưới đây (Xem Lê Biên (1999):

(a) *Những, các, một* là những phụ từ có khả năng kết hợp với danh từ và là thành tố phụ trước của danh từ làm trung tâm ngữ. Chúng biểu thị sự đối lập ý nghĩa về số (số ít/ số nhiều) và tính xác định/ không xác định của danh từ, cụ thể như các bảng dưới đây:

Sự đối lập ý nghĩa về số (số ít/ số nhiều) của danh từ khi đi với các phụ từ *những, các, một*:

Ý nghĩa	Phụ từ biểu thị	Ví dụ
Số ít	<i>một</i>	<i>một cuốn sách</i>

Số nhiều	<i>những</i> <i>các</i>	<i>những quyển sách</i> <i>các quyển sách</i>
Số trung	Không dùng phụ từ	<i>quyển sách</i>

Sự đối lập ý nghĩa về tính xác định/ không xác định của danh từ khi đi với các phụ từ *những, các, một*:

Ý nghĩa	phụ từ biểu thị	Ví dụ
Xác định (Không nhằm đối chiếu sự vật này với sự vật khác)	<i>Các</i>	<i>Thưa các em học sinh (+)</i> <i>Thưa những em học sinh (-)</i>
Không xác định (nhằm đối chiếu sự vật này với sự vật khác)	<i>những</i> <i>một</i>	<i>Những ai trong số này là người Việt Nam? (+)</i> <i>Các ai trong số này là người Việt Nam (-)</i>
Vừa xác định vừa không xác định	Không dùng phụ từ	<i>học sinh</i>

(b) *Mọi, mỗi, từng* dùng trước danh từ để biểu thị ý nghĩa số lượng và ý nghĩa phân phối có liên quan đến số lượng.

“Mọi” chỉ ý nghĩa khái quát, bao gộp số lượng sự vật nêu ở danh từ (số nhiều). Ví dụ: *mọi việc, mọi ngày, mọi quan điểm, mọi tư tưởng...*

“Mỗi” chỉ ý nghĩa số ít, tách rời từng đơn thể, cá thể sự vật trong tập hợp, tổng thể. Ví dụ: *Mỗi việc này, mỗi con người kia, mỗi học sinh.*

“Từng” biểu thị ý nghĩa số ít, tách rời từng đơn thể, cá thể sự vật trong tập hợp, tổng thể. Ngoài ra, từ còn có ý nghĩa chỉ trật tự lần lượt, kế tiếp nhau giữa các cá thể, đơn thể... Ví dụ: *từng người, từng công việc, từng vấn đề, ...; tất cả, tất thảy, hết thảy, cả, ...* là những từ chỉ tổng thể. Ví dụ: *Tất cả năm người,...*

2.3. Ấn dụ ngữ pháp từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) là một lí thuyết về ngôn ngữ trong đó các phương diện ngữ pháp và ngữ nghĩa luôn được giải thích gắn với xã hội và các mục đích giao tiếp do ngôn ngữ đảm nhiệm. Được phát triển hơn nửa thế kỉ qua bởi Halliday và các cộng sự, ngôn ngữ học chức năng hệ thống cho rằng ngôn ngữ và cảnh huống giao tiếp có mối quan hệ quy định lẫn nhau, không thể giải thích được mặt này nếu không tham chiếu đến mặt kia. Nó được tiếp nối và phát triển bởi các học giả quan tâm đến việc miêu tả nguồn ngữ nghĩa tiềm ẩn của các ngôn ngữ cụ thể, miêu tả những đặc điểm tu từ của văn bản, tìm hiểu sự thụ đắc ngôn ngữ đầu tiên của trẻ và trong cách hỗ trợ người lớn học các ngôn ngữ khác. Lí thuyết ngôn ngữ của Halliday dựa trên các công trình nghiên cứu của một số nhà ngôn ngữ như Saussure (1913, 1983), Hjelmslev (1961), Malinowski (1923, 1935) và Firth (1957, 1968).

Theo đó, ba tuyến nghĩa chính của NNH chức năng hệ thống là nghĩa kinh nghiệm (experiential meaning) đề cập đến những việc “đang diễn ra” (goings - on) như sự kiện, hành động, cảm giác, ý nghĩa, tồn tại... Nghĩa liên nhân là mối quan hệ giữa người với người trao đổi với nhau trao đổi và đánh giá với nhau. Nghĩa văn bản là sự tổ chức văn bản để thể hiện các loại nghĩa kinh nghiệm hay nghĩa liên nhân.

Trong công trình *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Halliday (1985) đã dành chương 10 trọn vẹn để trình bày về ấn dụ ngữ pháp. Ấn dụ ngữ pháp là một khái niệm được đưa vào lí thuyết chức năng hệ thống bởi Halliday vào những năm 80. Theo tác giả, “*Ấn dụ ngữ pháp là sự sắp xếp lại giữa một cặp tầng: Sự ánh xạ lại của bình diện ngữ nghĩa vào bình diện ngữ pháp - từ vựng; [...] không thể có phép ấn dụ nào mà không có sự phân tầng, và một khi bình diện nội dung đã được phân tầng, thì sự chuyển đổi như vậy sẽ tự động trở nên khả thi*” (Halliday, M.A.K., 1985, tr.192). Thompson (Thomson, G., 1996, tr.165) cũng nhận định rằng, “*Sự diễn đạt ý nghĩa thông qua một hình thức ngữ pháp - từ vựng mà ban đầu đã phát triển để có một cách diễn đạt khác về ý nghĩa khác*”.

Halliday và Matthiessen (2004) cho rằng, ADNPs theo NNH chức năng hệ thống là một đặc điểm ngôn ngữ mà ở đó hiện tượng chuyển dịch của các yếu tố ngữ pháp, cú pháp, từ vựng dẫn đến sự thay đổi về chức năng ngôn ngữ; nói cách khác đây chính là quá trình tái cấu trúc cách diễn đạt ý tưởng trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Trong đó, mô típ phổ biến nhất là sự chuyển đổi từ động từ, tính từ, ... thành danh từ (sự vật) mà danh hóa là quá trình chủ yếu.

Gắn liền với khái niệm ẩn dụ ngữ pháp là các khái niệm diễn đạt *tương thích* và *không tương thích* (diễn đạt ẩn dụ). Theo Tavrnies (2002), mặc dù thuật ngữ “ẩn dụ ngữ pháp” xuất hiện đầu năm 1985, nhưng khái niệm *tương thích* (congruence) và *không tương thích* (incongruence) đã xuất hiện sớm hơn trong những công trình của Halliday và Fawcett. Theo Halliday, *tương thích* là mẫu thức trong đó một biến thể ngôn ngữ được sử dụng trong ngôn cảnh mà qua đó nó được xác định là chuẩn, khái niệm này liên quan đến khái niệm *đánh dấu* (Halliday, 1956, 1984, 1985) “sự hiện thực hoá tương thích là sự hiện thực hoá có thể xem là điển hình [...] - một sự hiện thực hoá “không đánh dấu” (Halliday, 1984). Còn diễn đạt không tương thích, theo Halliday có nghĩa là “không được diễn đạt thông qua hình thức điển hình nhất (hình thức thể hiện được mã hiệu hoá cao nhất)” (Halliday, 1978). “Cách diễn đạt tương thích là một cách trong đó tuyến tính trực tiếp từ hình thức đến ý nghĩa rồi đến kinh nghiệm được giữ nguyên vẹn. Cách diễn đạt ẩn dụ là cách diễn đạt trong đó tuyến tính không phải là trực tiếp. Nó không tốt hơn hay không tồi hơn chính nó nhưng lại tinh tế hơn, vì vậy mà người ta phải học nó. Không có một đường ranh giới rõ ràng giữa cách diễn đạt tương thích và cách diễn đạt ẩn dụ - rất hiếm khi có những đường ranh giới rõ ràng trong ngôn ngữ, bởi vì nó là một hệ thống được tiến hoá, không phải là một hệ thống được người ta thiết kế ra, nhưng sự phân biệt giữa tương thích và ẩn dụ là một sự phân biệt quan trọng cho việc phân tích và tạo ngôn bản.” (M.A.K. Halliday, 1998, Arnold, London, New York, (Hoàng Văn Vân dịch), tr.31-32).

Như vậy có thể thấy, khái niệm *tương thích* là khái niệm quan trọng để nhận diện ẩn dụ ngữ pháp, bởi ẩn dụ ngữ pháp có đặc trưng cơ bản thể hiện ở tính đánh dấu và tính không điển hình - những hình thức diễn đạt không tương thích, không đáp ứng với hình thức thể hiện điển hình.

2.4. Danh hoá cấp độ từ thuộc ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt

Tiếng Anh thuộc loại hình ngôn ngữ hoà kết với các đặc điểm cơ bản đó là: Từ biến đổi hình thái để diễn tả quan hệ ngữ pháp; có sự biến đổi nguyên âm và phụ âm trong hình vị; các hình vị trong từ ở ngôn ngữ hoà kết liên kết với nhau rất chặt chẽ; chính tổ không thể đứng một mình; ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp được dung hợp trong từ nhưng không thể tách biệt được. Chính vì vậy, trong tiếng Anh danh hoá được thể hiện bằng sự biến đổi hình thái của động từ, tính từ, trạng từ. Ví dụ để danh hoá động từ trong tiếng Anh, cần kết hợp động từ với phụ tố, danh hoá tính từ với mạo từ “the”. Với loại hình ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính (mà tiếng Việt là một điển hình) thì danh hoá được thể hiện qua phương thức ngữ pháp chủ yếu là khả năng kết hợp với các hư từ (phương thức hư từ). Danh hoá các động từ và tính từ bằng cách giữ nguyên vô âm thanh của từ và kết hợp với các định từ (các từ chuyên đi kèm với danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó) hoặc các danh từ đơn vị hoặc kết hợp phía trước các động từ, tính từ là các phụ từ chuyên đi kèm với danh từ đến các danh từ đơn vị. Các phương thức danh hoá bao gồm trong tiếng Việt bao gồm: *Phương thức danh hoá từ động từ* và *phương thức danh hoá tính từ* với các biểu thức mà ở đó vai trò của các phụ từ là không nhỏ, bao gồm các biểu thức cụ thể sau: Biểu thức danh hoá (1): Phụ từ + danh từ đơn vị (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ thời/ cuộc/ điều...) + động từ; Biểu thức danh hoá (2): Phụ từ chuyên đi kèm với danh từ (một, những, mấy, bao nhiêu...) + động từ; Biểu thức danh hoá (3): Phụ từ + danh từ đơn vị (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ thời/ cuộc/ điều...) + tính từ; Biểu thức danh hoá (4): Phụ từ (một, những, trăm, nghìn...) + tính từ. (Xem Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung, 2021, tr.63-71).

3. Kết quả khảo sát tần số xuất hiện của phụ từ trong các biểu thức danh hoá cấp độ từ trong truyện thiếu nhi của Tô Hoài và Võ Quảng

Trong các biểu thức danh hoá động từ và tính từ trong 02 tập truyện thiếu nhi Việt Nam (với 24 tác phẩm) của 02 tác giả Tô Hoài và Võ Quảng mà chúng tôi khảo sát có sự xuất hiện lần lượt các phụ từ (định từ) như: một, những, từ “cái” chỉ xuất, từ chỉ tổng thể “mọi” ... thể hiện qua các bảng dưới đây:

Biểu thức danh hoá (1): Phụ từ + danh từ đơn vị (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ thời/ cuộc/ điều...) + động từ:

Bảng 1. Thống kê số lần xuất hiện phụ từ trong biểu thức danh hoá (1)

STT	Cách diễn đạt Ấn dụ ngữ pháp	Nguồn/trang	Tác giả	Cách diễn đạt tương thích
1	Chỉ còn <u>băn khoăn một điều</u> là mẹ chưa về để có thể xin phép đi được.	Võ sĩ Bọ Ngựa - 55	Tô Hoài	Mẹ còn cảm thấy <u>băn khoăn</u> là mẹ chưa về để có thể xin phép đi được.
2	Ta phải <u>choáng cho nó một trận</u> , để nó hồn thể không được.	Võ sĩ Bọ Ngựa - 52	Tô Hoài	Ta phải <u>choáng</u> nó một lần chứ để nó hồn thể không được.
3	Câm ngay họng và đứng yên để ta <u>phét cho mấy cái</u> đã, vì mẹ đã phạm tội đánh đồ đệ của ta.	Võ sĩ Bọ Ngựa - 53	Tô Hoài	Câm ngay họng và đứng yên để ta <u>phét</u> cho đã, vì mẹ đã phạm tội đánh đồ đệ của ta.
4	Bác Bọ Muồm chỉ cho con <u>một cái</u> đá hậu, là con thùng bụng.	Võ sĩ Bọ Ngựa - 62	Tô Hoài	Bác Bọ Muồm chỉ cho con <u>đá</u> một lần là con thùng bụng.
5	<u>Những tiếng</u> sủa nhưc óc ấy động đến tai lão chủ trại.	Ba anh em - 102	Tô Hoài	<u>Những</u> con chó sủa nhưc óc <u>động</u> đến tai lão chủ trại.
6	Nếu không nhận <u>một lời thách</u> <u>còn</u> <u>còn</u> thì chẳng hoá ra kém cỏi lắm ru.	Ba anh em - 116	Tô Hoài	Thách <u>còn</u> con như vậy mà ta không nhận <u>lời</u> chẳng hoá ra kém cỏi lắm ru.
7	Bị <u>một trận</u> <u>ăn roi</u> mây chẳng kém đau <u>những trận</u> trước mây nào	Ba anh em - 116	Tô Hoài	Bị <u>ăn</u> roi mây chẳng kém đau như <u>những</u> lần trước mây nào.
8	[...] em được <u>một cái</u> đá vẹo sườn.	Ba anh em - 112	Tô Hoài	[...] Em bị ai đó <u>đá</u> vẹo sườn.
9	[...] coi thể là đủ <u>một cuộc</u> rửa mặt vậy.	Mèo già hoá cáo - 126	Tô Hoài	[...] coi thể là đủ <u>một</u> lần rửa mặt vậy.
10	Sẻnh <u>một cái</u> , lúc nào cũng có thể có ngay những ông cày, ông cáo tai ác quanh mình.	Hai con ngỗng - 151	Tô Hoài	Sẻnh ra, lúc nào cũng có thể có ngay những ông cày, ông cáo tai ác quanh mình.
...		...	...	...
69	Rồi tôi bàn với Trũi <u>một cuộc</u> đi <u>mới</u> .	Đế Mên phiêu lưu kí/164	Tô Hoài	Rồi tôi bàn với Trũi <u>một</u> chuyến đi <u>mới</u> .

Biểu thức danh hoá (2): Phụ từ chuyên đi kèm với danh từ (một, những, mấy, bao nhiêu...) + động từ:

Bảng 2. Thống kê số lần xuất hiện phụ từ trong biểu thức danh hoá (2)

STT	Ví dụ	Nguồn/trang	Tác giả	Cách diễn đạt tương thích
1	Tôi quay phắt lưng, phóng cẳng đạp mạnh vào đầu mẹ Nhện cái <u>một</u> <u>đạp</u> .	Đế Mên phiêu lưu kí/47	Tô Hoài	Tôi quay phắt lưng, phóng cẳng đạp mạnh vào đầu mẹ Nhện cái <u>một</u> lần.
3	Mới tự chân mình <u>đá</u> <u>mấy cái</u> cũng đã run rẩy cả người rồi đứng thờ hồng học.	Đế Mên phiêu lưu kí/87	Tô Hoài	Mới tự chân mình <u>đá</u> <u>mấy</u> lần cũng đã run rẩy cả người rồi đứng thờ hồng học.

4	Có <u>một biến đổi</u> - tôi hay nói biến đổi quá, nhưng thật có <u>một biến đổi</u> , tôi không biết nói thế nào khác.	Dế Mèn phiêu lưu kí/141	Tô Hoài	Có một điều gì đó biến đổi - tôi hay nói biến đổi quá, nhưng thật có một điều gì đó biến đổi, tôi không biết nói thế nào khác.
5	Và rún càng <u>nhảy một nhảy</u> ra khỏi bụi cây hoa hồng.	Võ sĩ Bọ Ngựa - 41	Tô Hoài	Và rún càng nhảy một lần ra khỏi bụi cây hoa hồng.
6	Chú đi <u>chững chạc từng bước</u> trên bãi cỏ.	Võ sĩ Bọ Ngựa - 41	Tô Hoài	Chú đi chững chạc mỗi bước đi trên bãi cỏ.
7	Con mụ cũng được ăn <u>một đá</u> tương tự.	Mụ ngan - 233	Tô Hoài	Con mụ cũng được bị ai đó đá vào mặt tương tự.
8	Nó có được như <u>những phiêu lưu</u> , <u>những mạo hiểm</u> thì còn phải hỏi lại xem thế nào đã.	Chuột thành phố - 394	Tô Hoài	Nó có được như những cảm nhận phiêu lưu, những cảm nhận mạo hiểm thì còn phải hỏi lại xem thế nào đã.
9	Mỗi hiệp sĩ Cắt có thể ra cho kẻ thù <u>một đòn thí mạng</u> .	Chèo Bèo đánh Quạ - 490	Tô Hoài	Mỗi hiệp sĩ Cắt có thể ra cho kẻ thù cú đánh thí mạng.
10	Phải choảng cho lão Quạ <u>một phát chết lẩn quay ra ngay</u> .	Chèo Bèo đánh Quạ - 492	Tô Hoài	Phải choảng cho lão Quạ một cú đâm chết lẩn quay ra ngay.
...			...	...
25	Ngồi vào lòng đồ họ còn đưa ra rất nhiều tin tức mới lạ, cả <u>những nhận xét sinh động</u> ...	Đồ Ngang - 133	Võ Quảng	Ngồi vào lòng đồ họ còn đưa ra rất nhiều tin tức mới lạ, cả những lời nói nhận xét sinh động...

Biểu thức danh hoá (3): Phụ từ + danh từ đơn vị (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ thời/ cuộc/ điều...) + tính từ:

Bảng 3. Thống kê số lần xuất hiện phụ từ trong biểu thức danh hoá (3)

STT	Ví dụ	Nguồn/ trang	Tác giả	Cách diễn đạt tương thích
1	Thưa võ sĩ, được đi hầu võ sĩ quả là <u>một cái hân hạnh</u> cho kẻ hèn này.	Võ sĩ Bọ Ngựa - 56	Tô Hoài	Thưa võ sĩ, được đi hầu võ sĩ quả là kẻ hèn này cảm thấy rất hân hạnh.
2	Con đã làm <u>một việc thừa</u> , mà lại ác nữa.	Võ sĩ Bọ Ngựa - 61	Tô Hoài	Con đã làm một việc làm thừa, mà lại ác nữa.
3	Có biết đâu rằng, ở ngoài ngưỡng cửa kia, không thiếu gì <u>những sự nguy hiểm</u> đang chờ đợi chúng.	Bốn con nộm ấy đi du lịch - 83	Tô Hoài	Có biết đâu rằng, ở ngoài ngưỡng cửa kia, không thiếu gì mà có rất nhiều những điều nguy hiểm đang chờ đợi chúng.
4	Ấy thế mà còn có nhiều kẻ thích <u>những sự không may</u> đó.	Bốn con nộm ấy đi du lịch - 83	Tô Hoài	Ấy thế mà còn có nhiều kẻ thích những sự không may đó.
5	<u>Những nỗi</u> vui sướng thoáng đến trong trí ta, có một việc làm gì chưa chắc đã thực là vui sướng.	Bốn con nộm ấy đi du lịch - 83	Tô Hoài	Những cảm giác vui sướng thoáng đến trong trí ta, có một việc làm gì chưa chắc đã thực là vui sướng.
6	Ở chỗ ngôi thứ này có <u>một</u>	Ba anh em -	Tô	Ở chỗ ngôi thứ này có một

	<u>điều rắc rối</u> vì dù sao, đây cũng chỉ là hai cậu bé, chưa từng trải việc đời, lại láu táu, nóng nảy và nông nổi.	105	Hoài	cảm giác rắc rối vì dù sao, đây cũng chỉ là hai cậu bé, chưa từng trải việc đời, lại láu táu, nóng nảy và nông nổi.
7	Không thể căn cứ vào sự <u>rủi may</u> mà định <u>một việc trong đại</u> như thế được	Ba anh em - 105	Tô Hoài	Không thể căn cứ vào rủi may mà định một việc có tính chất trọng đại như thế được
8	Xin mách ông <u>một điều quan trọng</u> .	Ba anh em - 105	Tô Hoài	Xin mách ông một việc có tính chất quan trọng.
9	Ấy cũng là <u>một điều khó nghĩ</u> .	Ba anh em - 118	Tô Hoài	Ấy cũng là một điều cảm thấy khó nghĩ.
10	Song có <u>một sự sung sướng</u> hơn, ấy là cái bát mẻ rơi xuống mà không vỡ nứt.	Ba anh em - 119	Tô Hoài	Song có một việc cảm thấy sung sướng hơn, ấy là cái bát mẻ rơi xuống mà không vỡ nứt.
...		...	...	...
50	Chúng tôi vừa làm được <u>một việc to tát quá</u> .	Dề Mèn phiêu lưu kí/ 163	Tô Hoài	Chúng tôi vừa làm được một việc có tính chất to tát quá.

Biểu thức danh hoá (4): Phụ từ (một, những, trăm, nghìn...) + tính từ

Bảng 4. Thống kê số lần xuất hiện phụ từ trong biểu thức danh hoá (4)

STT	Ví dụ	Nguồn/ trang	Tác giả	Diễn đạt tương thích
1	<u>Những</u> <u>khủng khiếp</u> và <u>bí mật</u> của sa mạc.	Mãi vui quên hết - 334	Tô Hoài	Những cái gì đó có tính chất khủng khiếp và bí mật của sa mạc.
2	Tôi còn trải qua <u>trăm cay</u> <u>ng nghìn đắng</u> , <u>nỗi cơ cực này</u> đè lên <u>nỗi cơ cực kia</u> .	Chuột thành phố - 391	Tô Hoài	Tôi còn trải qua những việc có tính chất nhiều cay đắng, nỗi cơ cực này đè lên nỗi cơ cực kia.
3	Cóc Tía không ngờ chuyển đi lên trời của mình đã gặp <u>bao</u> <u>nhiều thuận tiện</u> .	Chuyển đi thứ hai - 148	Tô Hoài	Cóc Tía không ngờ chuyển đi lên trời của mình đã gặp rất nhiều thuận tiện.
4	Không ngờ một lũ chó nhai khác xông vào lờn nhòn đánh chác <u>ba</u> <u>lặng nhặng</u> .	Bốn con chó - 77	Tô Hoài	Không ngờ một lũ chó nhai khác xông vào lờn nhòn đánh chác có tính chất lặng nhặng.
5	Con thử kể cho mẹ nghe <u>những</u> <u>ghê gớm</u> <u>ấy</u> đến thể nào?	Võ sĩ Bộ Ngựa - 61	Tô Hoài	Con thử kể cho mẹ nghe những việc có tính chất ghê gớm ấy đến thể nào?
6	Qua <u>một ít bữa</u> , [.....]	O chuột - 220	Tô Hoài	Qua vài hôm [...]
7	Những tháng vụn vặt, chỉ có <u>những</u> <u>đau thương nhỏ bé</u> , <u>những</u> <u>xa cách ít đáng để ý</u> .	Mụ ngan - 225	Tô Hoài	Những tháng vụn vặt, chỉ có những việc có tính chất đau thương nhỏ bé, những việc có tính chất xa cách ít đáng để ý.
8	Trong dịp Tết Trâu Xe được ăn bánh, được nhận giấy vàng, có nghĩa là gia đình có nhìn nhận <u>mọi việc</u> <u>nhọc mệ</u> <u>mà Trâu Xe</u> đã từng <u>cống hiến</u> .	Ngày Tết của Trâu Xe - 36	Võ Quảng	Trong dịp Tết Trâu Xe được ăn bánh, được nhận giấy vàng, có nghĩa là gia đình có nhìn nhận mọi việc có tính chất nhọc mệ mà Trâu Xe đã từng cống hiến.

9	Và ngay giữa lòng Đò Ngang mỗi phút có <u>bao nhiêu cái mới, cái lạ</u> .	Đò Ngang - 128	Võ Quảng	Và ngay giữa lòng Đò Ngang mỗi phút có rất nhiều cái có tính chất mới, lạ.
10	Đề phòng <u>mọi sự lộn xộn</u> có thể xảy ra ở chỗ ông Trời đó!	Chuyển đi thứ hai - 134	Võ Quảng	Đề phòng mọi việc có tính chất lộn xộn có thể xảy ra ở chỗ ông Trời đó!
....	...	...	..	...
14	Chúng tôi suy nghĩ đến <u>những khủng hoảng thiên nhiên</u> đầy rẫy quanh mình.	Đề Mèn phiêu lưu kí/153	Tô Hoài	Chúng tôi suy nghĩ đến những việc có tính chất khủng hoảng thiên nhiên đầy rẫy quanh mình.

Từ các bảng trên, chúng tôi lập bảng tổng hợp khát quát về tần số xuất hiện của các phụ từ chuyên đi kèm với danh từ trong các biểu thức danh hoá trong các truyện thiếu nhi Việt Nam như sau:

Bảng 5. Thống kê số lượng phụ từ (định từ) xuất hiện trong các biểu thức danh hoá trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Biểu thức danh hoá	Số lần xuất hiện phụ từ “một”	Số lần xuất hiện phụ từ “những”	Số lần xuất hiện các phụ từ khác	Tổng số lần xuất hiện phụ từ
(1)	57	10	02	69
(2)	15	6	04	25
(3)	28	19	03	50
(4)	02	04	08	14
Tổng	102	39	17	158
Tỉ lệ (%)	64.5	24.7	10.8	100

Từ kết quả khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy có 102/158 chiếm 64,5% trường hợp danh hoá có sự xuất hiện của phụ từ “một”; 39/158 trường hợp danh hoá có sự xuất hiện của phụ từ “những” và 17/158 chiếm 10,8% là các phụ từ khác trong các dạng của biểu thức danh hoá. Từ khảo sát trên có thể thấy vai trò không nhỏ của phụ từ trong các biểu thức danh hoá ẩn dụ ngữ pháp của truyện thiếu nhi Tô Hoài và Võ Quảng.

4. Vai trò của yếu tố hư từ trong các biểu thức danh hoá thuộc ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt

4.1. Hư từ với vai trò thay đổi cấu trúc văn bản

Phụ từ chuyên đi kèm với danh từ (định từ) là phương tiện chuyển đổi thể loại cấu trúc ngữ pháp này sang thể loại hoặc cấu trúc ngữ pháp khác, nói cách khác các phụ từ thuộc nhóm định từ gồm: những, các, một, mọi, mỗi, từng... trong đó “những” và “một” chiếm tỉ lệ cao nhất là những yếu tố ngôn ngữ được sử dụng làm công cụ để thể hiện sự chuyển đổi cấu trúc ngữ pháp, cụ thể là chuyển đổi cấu trúc ngữ pháp của các diễn trình/ phẩm định sang sự vật.

Xét các diễn đạt không tương thích với các biểu thức danh hoá mà phụ từ “một” và “những” xuất hiện với tần số cao là biểu thức (1), (3), (4) cụ thể sau:

Xét **biểu thức danh hoá** (1): *Phụ từ phẩm định “một” + danh từ đơn vị (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ thời/ cuộc/ điều...)* + động từ, với các ví dụ sau:

Danh hoá với sự xuất hiện của phụ từ “một”.

(a) “*Và tôi cũng muốn nói tới một sự giác ngộ cao cả mà tôi đã nhận được sau nửa đời luân lạc.*” (Tô Hoài)

So với cách diễn đạt ẩn dụ, có thể diễn đạt lại diễn đạt trên bằng diễn đạt tương thích (a') như sau:

(a') *Và tôi cũng muốn nói tới tôi đã giác ngộ cao cả sau nửa đời luân lạc.*

Động từ “giác ngộ” trong diễn đạt tương thích kết hợp với phụ từ chuyên đi kèm với động từ (phó từ) chỉ thời thể “đã” được chuyển thành *danh ngữ* khi kết hợp với phụ từ “một” và danh từ đơn vị

“sự” ở phía trước, vốn dĩ như diễn đạt tương thích ở trường hợp (a’), động từ “giác ngộ” được diễn đạt bằng động từ. “Một sự giác ngộ” là một danh ngữ có khả năng là tham thể hoặc đề ngữ trong câu.

Danh hoá với sự xuất hiện của phụ từ “những”

(b) “*Bọn chúng tôi thích đùa với những cái chạy đi chạy lại.*” (Tô Hoài)

Và diễn đạt tương thích:

(b’) Bọn chúng tôi thích đùa với những hành động chạy đi chạy lại.

Có sự thay đổi cấu trúc từ động từ sang danh từ. “Chạy đi chạy lại” là động từ chỉ hoạt động di chuyển, trong câu trên (a), khi kết hợp với phụ từ “những” và danh từ đơn vị “sự” đã chuyển thành một danh ngữ với ý nghĩa chỉ sự vật.

Xét biểu thức danh hoá (2): Phụ từ chuyên đi kèm với danh từ (một, những, mấy, bao nhiêu...) + động từ:

Danh hoá với sự xuất hiện của phụ từ “một”:

(c) “*Có một biến đổi - tôi hay nói biến đổi quá, nhưng thật có một biến đổi, tôi không biết nói thế nào khác.*” (Tô Hoài)

Và diễn đạt tương thích:

(c’) Có một điều gì đó đã biến đổi - tôi hay nói biến đổi quá, nhưng thật có một điều gì đó biến đổi, tôi không biết nói thế nào khác.

“biến đổi” với ý nghĩa ngữ pháp khái quát chỉ hoạt động thay đổi hoặc làm cho thay đổi thành khác trước. Thông thường, “biến đổi” với ý nghĩa chỉ hoạt động thường kết hợp với các phụ từ chỉ thời thể “đã, đang, sẽ” hay phụ từ chỉ sự tiếp diễn tương tự “vẫn”, “cứ”, “còn”. Trong diễn đạt ẩn dụ (c) “biến đổi” kết hợp với phụ từ chuyên đi kèm với danh từ đó là “một” đã làm thay đổi cấu trúc ý nghĩa ngữ pháp của từ “biến đổi” từ chỉ quá trình/ hoạt động sang ý nghĩa sự vật.

Danh hoá với sự xuất hiện của phụ từ “những”:

(d) “*Đi nhiều mới thấy hết những đổi mới của đất nước.*” (Võ Quảng)

Và diễn đạt tương thích:

(d’) Đi nhiều mới thấy hết đất nước đang đổi mới rất nhiều.

“Đổi mới” từ cấu trúc của một quá trình/ hoạt động với sự kết hợp tương thích với phụ từ chỉ thời thể “đang”, chuyển sang vai trò của danh từ mang ý nghĩa ngữ pháp khái quát chỉ thực thể/ sự vật khi kết hợp với phụ từ chỉ lượng “những”.

Xét biểu thức danh hoá (3): Phụ từ + danh từ đơn vị (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ thời/ cuộc/ điều...) + tính từ:

Danh hoá với sự xuất hiện của phụ từ “một”:

(e) “*Thưa võ sĩ, được đi hầu võ sĩ quả là một cái hân hạnh cho kẻ hèn này.*” (Tô Hoài)

Và diễn đạt tương thích:

(e’) Thưa võ sĩ, được đi hầu võ sĩ quả là kẻ hèn này cảm thấy rất hân hạnh.

“Hân hạnh” với ý nghĩa từ vựng chỉ may mắn và lấy làm vui mừng (vì được quan hệ tiếp xúc với ai đó) và ý nghĩa ngữ pháp khái quát chỉ phẩm chất. Với đặc điểm như trên, ở diễn đạt tương thích “hân hạnh” thường kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ như “rất, lắm, quá, hơi...”. Nhưng khi “hân hạnh” kết hợp với phụ từ (định từ) “một” và danh từ đơn vị “cái” đã làm thay đổi cấu trúc từ loại từ tính từ sang ý nghĩa ngữ pháp khái quát của danh từ.

Danh hoá với sự xuất hiện của phụ từ “những”:

(f) “*Thích nhất các bạn về lần này sẽ được xem những cái mới lạ trên cánh đồng nhà.*” (Tô Hoài)

Và diễn đạt tương thích:

(f’) Thích nhất các bạn về lần này sẽ được xem những điều gì đó có tính chất mới lạ trên cánh đồng nhà.

Diễn đạt “có tính chất mới lạ” là kiểu diễn đạt tương thích, bởi “mới lạ” với ý nghĩa ngữ pháp khái quát chỉ đặc điểm, tính chất. Nhưng khi tính từ “mới, lạ” kết hợp với phụ từ chỉ lượng “những” và danh từ đơn vị “cái” ở phía trước đã không còn là tính từ mà là danh từ với ý nghĩa chỉ sự vật. Chính sự kết hợp của phụ từ “những” đã đem lại sự mới lạ trong cách diễn đạt này.

Xét biểu thức danh hoá (4): Phụ từ (một, những, trăm, nghìn...) + tính từ

Danh hoá với sự xuất hiện của phụ từ “một”:

(g) “*Chúng mày có của ăn của để, đũa nào cũng béo múp mông đít cả lượt như thế kia mà tính đòi nó một tí teo nợ đã mấy đời rồi là không được.*” (Tô Hoài)

Và diễn đạt tương thích:

(g’) Chúng mày có của ăn của để, đũa nào cũng béo múp mông đít cả lượt như thế kia mà tính đòi món nợ tí teo đã mấy đời rồi là không được.

Xét ở diễn đạt tương thích (g’), “tí teo” với ý nghĩa khái quát chỉ đặc điểm tính chất của sự vật “nợ”, nhưng khi “tí teo” kết hợp với phụ từ “một” đã chuyển từ ý nghĩa đặc điểm/ tính chất sang ý nghĩa khái quát chỉ sự vật.

Danh hoá với sự xuất hiện của phụ từ “những”:

(h) “*Những thán vụn vặt, chỉ có những đau thương nhỏ bé, những xa cách ít đáng để ý.*” (Tô Hoài)

Và diễn đạt tương thích:

(h’) Những thán vụn vặt, chỉ có những việc có tính chất đau thương nhỏ bé, những việc có tính chất xa cách ít đáng để ý.

Sự kết hợp phía trước của phụ từ chỉ lượng “những” đã làm thay đổi cấu trúc ý nghĩa ngữ pháp của “đau thương nhỏ bé”, “xa cách” từ ý nghĩa khái quát chỉ đặc điểm/ tính chất sang ý nghĩa khái quát chỉ sự vật.

4.2. Hư từ với vai trò thay đổi cấu trúc ý tưởng, làm cho sự diễn đạt trở nên tinh tế hơn

Sự xuất hiện của các hư từ “một”, “những” này, trong các biểu thức danh hoá làm định ngữ trực tiếp tạo nên cách nói cô đọng, súc tích, giàu giá trị biểu đạt, nhấn mạnh vào đối tượng, tạo hứng thú cho người đọc mà cụ thể là các em thiếu nhi. Như Halliday đã từng khẳng định “Cách diễn đạt ẩn dụ là cách diễn đạt trong đó tuyến tính không phải là trực tiếp. Nó không tốt hơn hay không tồi hơn chính nó nhưng lại tinh tế hơn, vì vậy mà người ta phải học nó.” (M.A.K. Halliday, 1998, (Hoàng Văn Vân dịch), tr.31-32).

Xét các ví dụ sử dụng ẩn dụ ngữ pháp với sự xuất hiện của các hư từ so với các diễn đạt tương thích như: “*một sự giác ngộ cao cả mà tôi đã nhận được sau nửa đời luân lạc.*”/ “tôi đã giác ngộ cao cả sau nửa đời luân lạc.”; “*thích đùa với những cái chạy đi chạy lại*”/ thích đùa với những hành động chạy đi chạy lại”; “*Có một biến đổi/ có một điều gì đó biến đổi.*”; “*những đổi mới của đất nước*/ “đất nước đang đổi mới rất nhiều.”; “*một cái hân hạnh cho kẻ hèn này*”/ kẻ hèn này cảm thấy rất hân hạnh”; “*một tí teo nợ*”/ “món nợ tí teo”; “*những đau thương nhỏ bé, những xa cách ít đáng để ý.*”/ “những việc có tính chất đau thương nhỏ bé, những việc có tính chất xa cách ít đáng để ý.”...thì cách diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp với sự xuất hiện các hư từ đem lại sự tinh tế hơn trong cách diễn đạt. Ví dụ: “một sự giác ngộ cao cả” đem lại cho người đọc cảm giác về thái độ trân trọng của người nói, diễn đạt tinh tế những cảm xúc sâu sắc của người nói về việc mình cần trình bày so với cách diễn đạt tương thích thông thường là “tôi đã giác ngộ”. Hoặc nếu đối sánh giữa (1) “một cái hân hạnh cho kẻ hèn này” với (1’) “kẻ hèn này cảm thấy rất hân hạnh” thì cách diễn đạt (1) làm cho người đọc cảm nhận được thái độ thành tâm, khiêm tốn hơn so với cách diễn đạt (1’).

“Viết cho thiếu nhi không có nghĩa là viết như thiếu nhi” (Giáng Ngọc), ngôn ngữ viết cho thiếu nhi giản dị nhưng không đơn giản bởi “Trong mỗi người lớn đều lấp ló một đứa bé của ngày hôm qua, và ngược lại, rất dễ bắt gặp giọng điệu “cụ non” trong mỗi bé trai, bé gái hôm nay.” (Cao Xuân Sơn), các em tuy nhỏ tuổi nhưng có những cảm nhận rất tinh tế, tinh tế trong sự hồn nhiên. Chính vì lẽ đó, ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng cũng là một trong những cách sử dụng ngôn ngữ “khôn ngoan” của các tác giả viết cho thiếu nhi, trong đó việc sử dụng yếu tố hư từ trong các biểu thức danh hoá đã góp phần không nhỏ trong việc diễn đạt, đặc biệt là trong việc “gói gọn” và nhấn mạnh thông điệp cần truyền tải đến các em.

5. Kết luận

Trên cơ sở ứng dụng lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã cho thấy, việc sử dụng các hư từ trong cách diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp đã được sử dụng khá phổ biến trong các truyện thiếu nhi Việt Nam. Các yếu tố hư từ này đã đem lại cách diễn đạt mới mẻ, diễn đạt một cách tinh tế những cảm xúc, suy nghĩ, nguyện vọng của người nói và được bạn đọc chấp nhận.

Không giống với loại hình ngôn ngữ hoà kết, loại hình ngôn ngữ đơn lập mà tiếng Việt là một điển hình, sự xuất hiện các yếu tố hư từ như một điển hình để nhận diện loại hình ngôn ngữ này. Và đặc biệt hơn nữa, qua việc phân tích 04 biểu thức danh hoá như đã nêu trên càng chứng tỏ vai trò của các hư từ tiếng Việt mà cụ thể là các phụ từ chuyên đi kèm với danh từ trong việc thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, làm thay đổi cấu trúc ngôn bản và giúp cho sự diễn đạt trở nên tinh tế, cô đọng và súc tích hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê A - Đỗ Xuân Thảo (2021), *Giáo trình tiếng Việt 1*, Nxb Đại học Sư phạm.
2. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Lê Biên (1995), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Anh Quế (1988), *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội.
5. Phan Văn Hoà, Giã Thị Tuyết Nhung (2021), *Danh hoá trong tiếng Anh và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống*, Kỷ yếu hội thảo quốc gia, tr.63-71.

Tiếng Anh

6. Halliday, M.A.K. (1976), *System and function in language: selected papers*, G.R.Kress. London: Oxford University Press.
7. Halliday, M.A.K. (1985), *An introduction to functional grammar*. London: Arnold.
8. Halliday, M.A.K. (1998), *Things and Relations: Regrammaticizing Experience a Technical Knowledge*, In J.Martin & R. Veel (Eds.), *Reading Science: Criticcal and Functional Perspectives on Discourses of Science* (pp.185-235). London: Routledge,
9. Halliday, M.A.K and Christian M.I.M Matthiessen. (1999), *Construing Experience*.
10. Halliday, M.A.K.&Matthiessen, C.M.I.M, (2004), *An Introduction to Functional Grammar* (3rd ed.), London:Edward Arnold.
11. Halliday M. A. K. & Martin, J.R (1993), *Writing Science: Literacy and Discursive Power*, London: The Falmer Press.
12. Martin, J.R. (1992a), *English text: sytem and structure*. Amsterdam: Benjamins.
13. Thomson, G. (1996), *Introducing Funtional Grammar*, Arnold.
14. Tavernier M (2002), *Systemic – Functional Linguistics and the Notion of Gramatical Metaphor, A Theorycal Study and a Proposal for a a Semiotic - Funtional Intergrative Model*, Ph.D Disertation, Uniersity of Ghent, Australia.

Ngôn ngữ liệu

1. Tô Hoài (2020), *Truyện đồng thoại - kịch*, Nxb Kim Đồng.
2. Võ Quảng (2022), *Truyện đồng thoại*, Nxb Kim Đồng.

The role of the grammatical particles in nominalization expressions belonging to grammatical metaphors of Vietnamese (the data of Vietnamese anthropomorphic stories)

Abstract: Our article studies the role of grammatical particles (grammatical words) in nominalization expressions belonging to grammatical metaphors of isolated language types - a language without morphological change. The research data is drawn from Vietnamese anthropomorphic stories, with To Hoai and Vo Quang as representative authors. Based on the theoretical framework of isolated language types and the systemic funtional linguistics we have analyzed and demonstrated a subset of adverbs (one of the five categories of the particles) plays a crucial role in expressing the grammatical meaning of the Vietnamese language. Specifically, we have identified the role in transforming sentence structures and altering the structure of ideas, enhancing the nuanced expression of a specific type of function word in Vietnamese within the nominalization expressions of grammatical metaphor.

Key words: Grammatical particles; grammatical metaphors; systemic functional linguistics; anthropomorphic stories.